

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT
16 Phan Chu Trinh, Phường Cửa Nam, Hà Nội



CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN

30 THÁNG 06 NĂM 2026



✓

MỤC LỤC

Danh mục	Trang
I. THÔNG TIN CHUNG	1-1
II. CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN	1-17
1. Tổng quan về Thông tư 41/2016-TT-NHNN ngày 30/12/2016 và Basel II	1-2
2. Phạm vi công bố thông tin	2-2
3. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn	2-2
4. Cơ cấu vốn tự có	2-3
a. Nội dung định tính	
b. Nội dung định lượng	
5. Tỷ lệ an toàn vốn	3-4
a. Nội dung định tính	
i. Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn	
ii. Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì CAR	
b. Nội dung định lượng	
6. Rủi ro tín dụng	4-12
a. Nội dung định tính	
i. Chính sách quản lý rủi ro tín dụng	
ii. Danh sách doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn	
iii. Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng khi tính Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo Thông tư 41	
b. Nội dung định lượng	
i. Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm và theo danh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập	



Danh mục	Trang
ii. Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo loại tài sản	
iii. Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế	
iv. Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Thông tư 41	
7. Rủi ro hoạt động	12-14
a. Nội dung định tính	
i. Chính sách quản lý rủi ro hoạt động	
ii. Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài	
iii. Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục	
b. Nội dung định lượng	
8. Rủi ro thị trường	14-17
a. Nội dung định tính	
i. Chính sách quản lý rủi ro thị trường	
ii. Chiến lược tự doanh	
iii. Danh mục thuộc sổ kinh doanh	
b. Nội dung định lượng	
9. Cam kết của Ban lãnh đạo về công bố thông tin	17-17

✓

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1	Cơ cấu vốn tự có tại thời điểm 30/06/2026
Bảng 2	Tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm 30/06/2026
Bảng 3	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm tại thời điểm 30/06/2026
Bảng 4	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập tại thời điểm 30/06/2026
Bảng 5	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo loại tài sản tại thời điểm 30/06/2026
Bảng 6	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác tại thời điểm 30/06/2026
Bảng 7	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế tại thời điểm 30/06/2026
Bảng 8	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng tại thời điểm 30/06/2026
Bảng 9	Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tại thời điểm 30/06/2026
Bảng 10	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường tại thời điểm 30/06/2026



CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN*Kỳ báo cáo 30/06/2026*

(Theo Quy định của NHNN tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và các văn bản sửa đổi bổ sung)

I - THÔNG TIN CHUNG

- Tên giao dịch: NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN BẢO VIỆT (BAOVIET BANK)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 0103126572 do Sở KH&ĐT Thành phố Hà Nội cấp ngày 24/12/2008
- Vốn điều lệ: 3.150 tỷ đồng
- Quyền Tổng Giám đốc: Cao Nam Giang
- Địa chỉ: Tầng 5, Tòa nhà Corner Stone, số 16 Phan Chu Trinh, phường Cửa Nam, Hà Nội
- Số điện thoại: 024.3928.8989
- Số fax: 024.3928.8899
- Website: <http://www.baovietbank.vn>

II - CÔNG BỐ THÔNG TIN VỀ TỶ LỆ AN TOÀN VỐN**1. Tổng quan về Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 và Basel II**

Áp dụng Basel II là một yêu cầu cấp thiết cho các Ngân hàng thương mại Việt Nam nhằm đảm bảo tính an toàn hoạt động ngân hàng và tạo ra sự phòng vệ trước những rủi ro trọng yếu như rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động. Ngân hàng Nhà nước yêu cầu tất cả các ngân hàng áp dụng tiêu chuẩn Basel, yêu cầu về vốn tối thiểu theo Phương pháp tiếp cận tiêu chuẩn (Trụ cột 1&3 của Basel II) và khung quản lý rủi ro (Trụ cột 2 của Basel II).

Khung pháp lý về việc triển khai Basel II tại Việt Nam bao gồm:

- Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 của Ngân hàng Nhà nước (Thông tư 41) đưa hệ thống ngân hàng Việt Nam tiến gần hơn với các tiêu chuẩn quốc tế. Thông tư 41 quy định về phần lớn nội dung của hai trong ba trụ cột Basel II: Hệ số an toàn vốn (CAR) và Công bố thông tin. Thông tư cung cấp cho các ngân hàng hướng dẫn rõ ràng và cụ thể về cách tính CAR, ở đó rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động đều được nhắc tới. Bên cạnh đưa ra các quy định và hướng dẫn, Thông tư 41 cũng thúc đẩy các ngân hàng tìm ra những chiến lược và mục tiêu kinh doanh ít rủi ro hơn.
- Thông tư số 22/2023/TT-NHNN ngày 29/12/2023 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 01/07/2024, sửa đổi một số điều khoản của Thông tư 41 (Thông tư 22), trong đó điểm nổi bật là việc áp dụng hệ số rủi ro thấp hơn đối với các loại tài sản mới. Sự điều chỉnh này phù hợp với định hướng phát triển của Chính phủ trong việc hỗ trợ tăng trưởng bền vững ở các ngành ưu tiên. Cụ thể, Thông tư 22 bổ sung thêm các loại tài sản mới bao

gồm cho vay cá nhân phát triển nông nghiệp nông thôn, khoản cho vay để mua nhà ở xã hội và Tài trợ dự án kinh doanh bất động sản khu công nghiệp, thể hiện sự chú trọng của Chính phủ đối với các lĩnh vực này.

- Thông tư 14/2025/TT-NHNN (Thông tư 14) ban hành ngày 30/06/2025, có hiệu lực ngày 15/09/2025 và sẽ thay thế Thông tư 41 kể từ ngày 01/01/2030. Thông tư 14 thiết lập khung pháp lý cho việc triển khai Trụ cột 1 và trụ cột 3 của Basel III, bao gồm phương pháp tiêu chuẩn (SA) và phương pháp xếp hạng nội bộ (IRB), với các yêu cầu nâng cao về vốn, bao gồm tỷ lệ vốn lõi cấp 1 và tỷ lệ vốn cấp 1 tối thiểu, đồng thời nâng cao dần tỷ lệ an toàn vốn (CAR) tối thiểu từ 8% lên 10.5% theo lộ trình 04 năm. Bên cạnh đó, quy định mới cho phép các ngân hàng lựa chọn phương pháp SA và/hoặc phương pháp IRB, trong đó việc áp dụng phương pháp IRB phải trải qua thời gian chuyển đổi tối thiểu 02 năm. Đối với các ngân hàng không đăng ký thực hiện phương pháp SA hoặc chưa được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận áp dụng phương pháp IRB, sẽ cần áp dụng phương pháp SA theo Thông tư 14 từ ngày 01/01/2030, thay thế các yêu cầu về tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 41.
- Để tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý về triển khai chuẩn mực vốn Basel II, Ngân hàng Nhà nước đã ban hành Thông tư số 13/2018/TT-NHNN ngày 18/05/2018 có hiệu lực 01/01/2019 quy định về hệ thống kiểm soát nội bộ của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, trong đó có quy định về đánh giá mức độ đủ vốn (ICAAP) thuộc trụ cột 2 của Basel II.

2. Phạm vi công bố thông tin

- Báo cáo công bố thông tin được thực hiện theo số liệu tại ngày 30/06/2026, các khoản mục công bố được thực hiện phù hợp với Thông tư số 41 và Thông tư 22 sửa đổi bổ sung của Thông tư 41 quy định tỷ lệ an toàn vốn đối với Ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và quy định công bố thông tin tại BAOVIET Bank.
- Báo cáo công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm các thông tin: Vốn tự có, Tài sản có rủi ro của 03 loại rủi ro chính là rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường, rủi ro hoạt động và những biến động của các loại rủi ro đó.

3. Phạm vi tính tỷ lệ an toàn vốn

Báo cáo này công bố thông tin về tỷ lệ an toàn vốn của BAOVIET Bank tại ngày 30/06/2026, được lập phù hợp với Thông tư 41 và các văn bản sửa đổi bổ sung. Tại thời điểm lập báo cáo BAOVIET Bank không có các công ty con (không được hợp nhất vào vốn khi tính tỷ lệ an toàn vốn hợp nhất).

4. Cơ cấu vốn tự có

a. Nội dung định tính:

Tại thời điểm 30/06/2026, BAOVIET Bank không phát sinh các công cụ vốn chủ sở hữu có tính chất nợ do Ngân hàng phát hành như cổ phiếu ưu đãi cổ tức và các công cụ vốn chủ sở hữu khác đáp ứng các điều kiện tính vào vốn tự có theo quy định của Thông tư 41 và Thông tư 22.

Phương pháp quản trị và tính toán:



- Vốn tự có bao gồm tổng Vốn cấp 1 và Vốn cấp 2 trừ đi các khoản giảm trừ theo quy định tại Phụ lục 01 Thông tư 22 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 41. Vốn tự có được thường xuyên giám sát bởi bộ phận nghiệp vụ và báo cáo Tổng Giám đốc thông qua việc tham mưu, tư vấn của Hội đồng rủi ro, Hội đồng ALCO và Hội đồng quản lý vốn. Trên cơ sở tính toán, đề xuất của bộ phận nghiệp vụ, tham mưu của các Hội đồng, Tổng Giám đốc xây dựng phương án, đề xuất trình Hội đồng Quản trị các biện pháp nhằm cải thiện Vốn tự có, trong đó có phương án tăng vốn được đưa ra đảm bảo phù hợp với khả năng tăng trưởng tài sản và yêu cầu của việc đảm bảo tuân thủ các tỷ lệ an toàn hoạt động của Ngân hàng Nhà nước.
- Để đảm bảo công tác quản trị vốn hiệu quả và an toàn, BAOVIET Bank thực hiện ICAAP cho 3 năm tiếp theo. Công tác này được thực hiện tối thiểu 1 năm/lần nhằm đảm bảo mức độ đủ vốn duy trì tỷ lệ an toàn vốn mục tiêu trong kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi, làm cơ sở cho việc xây dựng và điều chỉnh kế hoạch kinh doanh của ngân hàng.

b. Nội dung định lượng

Bảng 1: Cơ cấu Vốn tự có tại thời điểm 30/06/2026

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Vốn cấp 1	3,973,925
2	Vốn cấp 2	2,368,196
3	Các khoản mục giảm trừ khi tính Vốn tự có	0
4	Vốn tự có	6,342,121

5. Tỷ lệ an toàn vốn

a. Nội dung định tính

- i) Quy trình tính toán Tỷ lệ an toàn vốn
- BAOVIET Bank đã ban hành quy định nội bộ số 4914/2025/QĐ-TGD v/v Ban hành Quy định về Đánh giá chất lượng tài sản Có và tỷ lệ an toàn vốn tại BAOVIET Bank phù hợp với Thông tư 41 và các văn bản sửa đổi, bổ sung có liên quan, trong đó quy định nguyên tắc, cơ chế kiểm soát và trách nhiệm của các đơn vị liên quan.
- Đồng thời, BAOVIET Bank đã đầu tư và đưa vào vận hành chính thức hệ thống công nghệ thông tin phục vụ tính toán tỷ lệ an toàn vốn dựa trên cơ sở dữ liệu được trích xuất từ hệ thống phần mềm ngân hàng lõi và một số nguồn dữ liệu bổ sung khác của Ngân hàng. Hệ thống tính toán tỷ lệ an toàn vốn được thiết kế chuyên biệt, dữ liệu tính toán thường xuyên được kiểm tra, đối chiếu nhằm đảm bảo tính chính xác. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng chú trọng công tác rà soát, dự phòng, xử lý sự cố, bảo trì định kỳ, thường xuyên đối với hệ thống tính toán tỷ lệ an toàn vốn và các trang thiết bị công nghệ thông tin có liên quan.



- Công tác tính toán và quản lý tỷ lệ an toàn vốn được triển khai gắn với khung quản trị rủi ro, khâu vị rủi ro và kế hoạch vốn của BAOVIET Bank.
 - ii) Kế hoạch vốn đảm bảo duy trì CAR
 - BAOVIET Bank thực hiện đánh giá ICAAP định kỳ và xây dựng kế hoạch vốn trung hạn nhằm bảo đảm duy trì tỷ lệ an toàn vốn phù hợp với quy mô hoạt động, chiến lược kinh doanh và mức độ rủi ro của Ngân hàng;
 - Kế hoạch vốn được xây dựng trên cơ sở dự báo tăng trưởng tài sản có rủi ro, nhu cầu sử dụng vốn, khả năng tăng vốn tự có và kết quả kiểm tra sức chịu đựng về vốn trong các kịch bản hoạt động bình thường và kịch bản có diễn biến bất lợi;
 - Trên cơ sở đó, BAOVIET Bank theo dõi, giám sát thường xuyên mức độ đủ vốn và chủ động đưa ra các biện pháp quản lý, điều chỉnh cơ cấu tài sản và nguồn vốn nhằm duy trì tỷ lệ an toàn vốn theo quy định.
- b. Nội dung định lượng**

Bảng 2: Tỷ lệ an toàn vốn tại thời điểm 30/06/2026

(Đơn vị: Triệu đồng, %)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Tỷ lệ an toàn vốn	8.18%
2	Tỷ lệ vốn cấp 1	5.12%
3	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng	65,233,059
4	Tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác	2,701,724
5	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	476,642
6	Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường	292,500

6. Rủi ro tín dụng**a. Nội dung định tính**

- i) Chính sách quản lý rủi ro tín dụng
 - BAOVIET Bank đã ban hành quy định nội bộ về điều chỉnh việc quản lý rủi ro đối với các rủi ro trọng yếu của Ngân hàng tại Quyết định số 2355/2025/QĐ-HĐQT ngày 28/03/2025 của HĐQT về việc Ban hành Quy chế về Quản lý Rủi ro trọng yếu tại BAOVIET Bank.
 - Về chiến lược quản lý rủi ro tín dụng:

Quản lý rủi ro tín dụng được thực hiện trong suốt quá trình xem xét, thẩm định, phê duyệt, quản lý tín dụng đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan. BAOVIET Bank đã xây dựng và ban hành chiến lược quản lý rủi ro tín dụng tối thiểu bao gồm các nội dung sau đây:
- + Tỷ lệ nợ xấu mục tiêu, tỷ lệ cấp tín dụng xấu mục tiêu theo đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế;

- + Nguyên tắc xác định chi phí bù đắp rủi ro tín dụng trong phương pháp tính lãi suất, định giá sản phẩm tín dụng (pricing) theo mức độ rủi ro tín dụng của khách hàng;
- + Nguyên tắc áp dụng các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng (bao gồm cả thẩm quyền phê duyệt các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng theo quy định của NHNN).
- Về hạn mức rủi ro tín dụng bao gồm tối thiểu các hạn mức sau:
 - + Hạn mức theo quy định của NHNN trong từng thời kỳ, bao gồm nhưng không giới hạn các hạn mức liên quan đến giới hạn cấp tín dụng cho khách hàng, người liên quan, đối tượng hạn chế, lĩnh vực hạn chế, tỷ lệ nợ xấu ...;
 - + Hạn mức cấp tín dụng đối với đối tượng khách hàng, ngành, lĩnh vực kinh tế trên cơ sở khả năng trả nợ của khách hàng, rủi ro tín dụng của ngành, lĩnh vực kinh tế;
 - + Hạn mức cấp tín dụng theo sản phẩm, hình thức bảo đảm trên cơ sở rủi ro tín dụng tương ứng của sản phẩm, hình thức đảm bảo tiền vay.
- Về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ:
 - + BAOVIET Bank sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ làm công cụ hỗ trợ nhận dạng, đo lường, giám sát rủi ro tín dụng đối với khách hàng và danh mục cấp tín dụng.
 - + Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được xây dựng trên cơ sở các chỉ tiêu tài chính và phi tài chính, phản ánh mức độ rủi ro của khách hàng, qua đó hỗ trợ quyết định cấp tín dụng, quản lý danh mục và áp dụng chính sách khách hàng phù hợp;
 - + Ngân hàng thực hiện rà soát, cập nhật và đánh giá định kỳ hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ nhằm đảm bảo tính phù hợp, minh bạch và khả năng phản ánh rủi ro;
 - + Hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đảm bảo các yêu cầu:
 - ✓ Mô hình xếp hạng lượng hóa các tiêu chí để đánh giá khả năng (xác suất) khách hàng không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận (bao gồm các yếu tố kinh tế - xã hội vĩ mô, môi trường kinh doanh ảnh hưởng đến khả năng trả nợ của khách hàng);
 - ✓ Có cơ sở dữ liệu và các phương pháp quản lý dữ liệu để lượng hóa rủi ro tín dụng theo yêu cầu;
 - ✓ Kết quả của hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ được đánh giá độc lập, minh bạch, phản ánh đúng một mức độ rủi ro cụ thể của khách hàng hoặc khoản cấp tín dụng;
 - ✓ Có đầy đủ thông tin về hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để cung cấp theo yêu cầu của kiểm toán nội bộ, tổ chức kiểm toán độc lập và các cơ quan chức năng khác khi thực hiện kiểm toán, thanh tra, giám sát.
- Về đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro tín dụng:

Việc đo lường và đánh giá rủi ro tín dụng đóng vai trò quan trọng trong việc quản lý rủi ro tín dụng tại BAOVIET Bank. Ngân hàng đã xây dựng và sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ, phương pháp, mô hình đo lường tổn thất để đo lường rủi ro tín dụng. BAOVIET Bank theo dõi, kiểm soát rủi ro tín dụng đối với từng khoản cấp tín dụng và toàn bộ danh mục cấp tín dụng và có biện pháp xử lý khi chất lượng tín dụng bị suy giảm.



- **Thẩm định cấp tín dụng:**

Việc thẩm định cấp tín dụng tại BAOVIET Bank đảm bảo đánh giá tính đầy đủ và toàn diện về các khía cạnh sau:

- + Xác định cụ thể người có liên quan của khách hàng, tổng mức dư nợ cấp tín dụng của khách hàng, khách hàng và người có liên quan;
- + Dựa trên kết quả xếp hạng tín dụng nội bộ của khách hàng, bao gồm cả xếp hạng tín dụng nội bộ tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác (nếu có);
- + Đánh giá đầy đủ về năng lực pháp lý, năng lực tài chính của khách hàng, nguồn trả nợ và phương án vay vốn đảm bảo tính khả thi, hồ sơ và tài liệu chứng minh đảm bảo tuân thủ quy định;
- + Đánh giá tính đầy đủ về hồ sơ, tình trạng pháp lý và khả năng thu hồi của tài sản bảo đảm đối với trường hợp cấp tín dụng có tài sản bảo đảm;
- + Thẩm định khả năng thực hiện các nghĩa vụ cam kết của bên bảo lãnh đối với các khoản cấp tín dụng có bảo lãnh của bên thứ ba;
- + Nếu sử dụng các kênh thông tin khác ngoài BAOVIET Bank trong quá trình thẩm định đối với khách hàng thì phải kiểm tra chất lượng thông tin và tính độc lập của kênh thông tin với bên được cấp tín dụng.

- **Quản lý tài sản bảo đảm**

BAOVIET Bank thực hiện xây dựng các quy định, chính sách, hướng dẫn quản lý tài sản bảo đảm đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:

- + Xác định cụ thể các loại tài sản bảo đảm mà BAOVIET Bank chấp nhận đảm bảo phù hợp với quy định của pháp luật;
- + Có phương pháp xác định giá trị tài sản theo quy định của pháp luật về định giá hoặc thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá để xác định giá trị thị trường, giá trị thu hồi và thời gian phát mại, xử lý của từng loại tài sản bảo đảm làm cơ sở quản lý tài sản bảo đảm theo quy định nội bộ của BAOVIET Bank; xác định tài sản bảo đảm đủ điều kiện để khấu trừ và tỷ lệ khấu trừ khi trích lập dự phòng theo quy định của pháp luật;
- + Đánh giá định kỳ hoặc đột xuất theo quy định nội bộ của BAOVIET Bank đối với tài sản bảo đảm theo nguyên tắc tài sản bảo đảm có sự biến động giá trị nhiều hơn sẽ phải đánh giá thường xuyên hơn;

- + Có quy định về việc tiếp nhận, bảo quản an toàn tài sản bảo đảm.

- BAOVIET Bank duy trì cơ chế trao đổi thông tin giữa các đơn vị liên quan nhằm bảo đảm việc nhận dạng, giám sát và xử lý rủi ro tín dụng được thực hiện kịp thời và thống nhất.

ii) **Danh sách doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn**

- Trong trường hợp các khoản phải đòi hoặc đối tượng được xếp hạng đáp ứng điều kiện xếp hạng tín nhiệm độc lập theo quy định của Thông tư 41 và các văn bản sửa đổi bổ

sung, BAOVIET Bank xem xét sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập dựa trên một số nguyên tắc chính sau:

- + Chỉ sử dụng kết quả xếp hạng tín nhiệm thỏa thuận có hiệu lực và được cập nhật thời gian gần nhất với thời điểm báo cáo;
- + Sử dụng kết quả xếp hạng thận trọng nhất đối với các TCTD có nhiều hơn 01 kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập;
- Đối với trường hợp không đủ điều kiện xếp hạng tín nhiệm độc lập, BAOVIET Bank thực hiện xác định hệ số rủi ro theo quy định tương ứng của Ngân hàng Nhà nước.
- Danh sách doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập được sử dụng khi tính tỷ lệ an toàn vốn bao gồm: Moody's, Standard & Poor, Fitch Rating. Việc quy định thứ hạng tín nhiệm được thực hiện theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại Điều 5 của Thông tư 41.

Standard & Poor's	Moody's	Fitch Rating
AAA, AA+, AA, AA-	Aaa, Aa1, Aa2, Aa3	AAA, AA+, AA, AA-
A+, A, A-	A1, A2, A3	A+, A, A-
BBB+, BBB, BBB-	Baa1, Baa2, Baa3	BBB+, BBB, BBB-
BB+, BB, BB-	Ba1, Ba2, Ba3	BB+, BB, BB-
B+, B, B-	B1, B2, B3	B+, B, B-
CCC+ và thứ hạng thấp hơn	Caa1 và thứ hạng thấp hơn	CCC+ và thứ hạng thấp hơn

- iii) Danh mục các tài sản bảo đảm, bảo lãnh của bên thứ ba, bù trừ số dư nội bảng và sản phẩm phái sinh tín dụng đủ điều kiện để ghi nhận giảm thiểu rủi ro tín dụng khi tính Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo Thông tư 41 tại thời điểm 30/06/2026 cụ thể như sau:

STT	Loại giảm thiểu rủi ro
I	Giảm thiểu bằng tài sản bảo đảm
1	Tiền mặt, giấy tờ có giá, thẻ tiết kiệm do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành;
II	Giảm thiểu bằng bảo lãnh của bên thứ ba
1	Bảo lãnh của Chính phủ, ngân hàng trung ương, tổ chức công lập của chính phủ, chính quyền địa phương

b. Nội dung định lượng

- i) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm và theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập:



Bảng 3: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo kết quả xếp hạng tín nhiệm tại thời điểm 30/06/2026

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Đối tượng	Xếp hạng	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị
1	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	AAA, AA+, AA, AA-	0	0
		A+, A, A-	20	0
		BBB+, BBB, BBB-	50	0
		BB+, BB, BB-, B+, B, B-	100	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150	0
2	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ (PSEs), chính quyền địa phương các nước	AAA, AA+, AA, AA-	0	0
		A+, A, A-	20	0
		BBB+, BBB, BBB-	50	0
		BB+, BB, BB-, B+, B, B-	100	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150	0
3	Khoản phải đòi Tổ chức tài chính nước ngoài, CN NHNNg hoạt động tại Việt Nam	AAA, AA+, AA, AA-	20	0
		A+, A, A-, BBB+, BBB, BBB-	50	0
		BB+, BB, BB-, B+, B, B-	100	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150	296,949
4	Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu từ 3 tháng trở lên	AAA, AA+, AA, AA-	20	2,228,074
		A+, A, A-, BBB+, BBB, BBB-	50	2,155,241
		BB+, BB, BB-	80	1,200,000
		B+, B, B-	100	1,000,000
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	150	0
5		AAA, AA+, AA, AA-	10	7,744

STT	Đối tượng	Xếp hạng	Hệ số rủi ro (%)	Giá trị
	Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước có thời hạn ban đầu dưới 3 tháng	A+, A, A-, BBB+, BBB, BBB-	20	0
		BB+, BB, BB-	40	801,334
		B+, B, B-	50	0
		Dưới B- hoặc Không có xếp hạng	70	0
	TỔNG			7,689,342

Bảng 4: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập tại thời điểm 30/06/2026

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Doanh nghiệp xếp hạng tín nhiệm độc lập	Giá trị
1	Standard and Poor's	0
2	Moody's	0
3	Fitch	0
	TỔNG	0

Tại thời điểm 30/06/2026, Ngân hàng không có khoản mục được áp dụng hệ số rủi ro tín dụng trên cơ sở kết quả xếp hạng tín nhiệm độc lập theo quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN; do đó giá trị công bố tại Bảng 4 là bằng 0.

ii) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo loại tài sản

Bảng 5: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng chia theo loại tài sản tại thời điểm 30/06/2026

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro (%)	Tài sản tính theo RRTD
1	Tiền mặt, Vàng, các khoản tương đương tiền mặt	0	0
2	Khoản phải đòi Chính phủ Việt Nam, Ngân hàng Nhà nước, Kho bạc Nhà nước, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, các ngân hàng chính sách	0	0
3	Khoản phải đòi Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	20	659,237



STT	Loại tài sản	Hệ số rủi ro (%)	Tài sản tính theo RRTD
4	Khoản phải đòi chính phủ, ngân hàng Trung ương các nước	0-150	0
5	Khoản phải đòi các tổ chức công lập của chính phủ (PSEs), chính quyền địa phương các nước	0-150	0
6	Khoản phải đòi Tổ chức tài chính quốc tế	0	0
7	Khoản phải đòi Tổ chức tài chính nước ngoài (không phải là tổ chức tài chính quốc tế, bao gồm cả TCTD nước ngoài)	20-150	296,949
8	Khoản phải đòi Tổ chức tín dụng trong nước, CN NHNNg hoạt động tại Việt Nam	10-150	7,392,394
9	Khoản phải đòi Doanh nghiệp	50-250	21,842,366
10	Khoản cho vay bảo đảm bằng BDS	30-150	15,751,987
11	Khoản cho vay thế chấp nhà ở	25-200	507,718
12	Khoản phải đòi bán lẻ	75	6,847,172
13	Cho vay cá nhân khác	100	
14	Khoản nợ xấu	50-150	1,662,313
15	Khoản phải thu phát sinh từ việc bán nợ xấu	200	0
16	Khoản đầu tư, kinh doanh chứng khoán, cho vay ký quỹ; công cụ vốn chủ sở hữu, mua cổ phiếu của doanh nghiệp	150	0
17	Khoản cho thuê tài chính	160-250	0
18	Khoản mua lại khoản phải thu	25-250	0
19	Tài sản có khác trên bảng cân đối	100	10,272,923
	TỔNG		65,233,059

Bảng 6: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng đối tác tại thời điểm 30/06/2026

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Tài sản tính theo RRTD đối tác
1	Giao dịch tự doanh	1,740,000
2	Giao dịch repo và giao dịch reverse repo	0
3	Giao dịch sản phẩm phái sinh để phòng ngừa rủi ro	961,724



4	Giao dịch mua bán ngoại tệ, tài sản tài chính với mục đích phục vụ nhu cầu của khách hàng, đối tác quy định tại mục d Khoản 32 Điều 2 Thông tư 41	0
	TỔNG	2,701,724

iii) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế

Bảng 7: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng theo ngành kinh tế tại thời điểm 30/06/2026

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Ngành kinh tế	Giá trị
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	13,650
2	Khai khoáng	752,860
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo	2,432,340
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,386
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	680
6	Xây dựng	13,518,067
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1,730,697
8	Vận tải kho bãi	4,839,388
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống	10,779
10	Thông tin và truyền thông	15,295
11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	2,284,308
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản	29,490,727
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	3,956
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	6,718
15	Hoạt động của đảng cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	327
16	Giáo dục và đào tạo	8,058
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	96,947
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	-
19	Hoạt động dịch vụ khác	1,751,303



STT	Ngành kinh tế	Giá trị
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	7,525,147
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-
Tổng cộng		64,482,632

- iv) Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng quy định tại Thông tư 41
(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro tín dụng (trước khi giảm thiểu rủi ro tín dụng)	63,894,922
2	Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng được giảm thiểu rủi ro tín dụng (sau khi giảm thiểu rủi ro tín dụng)	46,377,819

Bảng 8: Tổng tài sản tính theo rủi ro tín dụng (bao gồm cả nội bảng và ngoại bảng) được giảm thiểu rủi ro tín dụng (giá trị trước và sau khi giảm thiểu) theo các biện pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng tại thời điểm 30/06/2026

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Giá trị
1	RWA (cả nội bảng và ngoại bảng) trước khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	85,451,885
2	RWA (cả nội bảng và ngoại bảng) sau khi giảm thiểu rủi ro tín dụng	67,934,782

7. Rủi ro hoạt động

a. Nội dung định tính

i) Chính sách quản lý rủi ro hoạt động

Hoạt động của BAOVIET Bank ngày càng đa dạng và phức tạp, quy mô ngân hàng không ngừng được mở rộng, theo đó rủi ro hoạt động phát sinh cũng ngày càng đa dạng và phức tạp. Nhằm phòng ngừa và kiểm soát rủi ro hoạt động cũng như hạn chế các tổn thất phát sinh từ rủi ro hoạt động, BAOVIET Bank thiết lập các nguyên tắc và quy định để quản lý rủi ro hoạt động bao gồm các nội dung sau:

- Thiết lập cơ cấu tổ chức, hệ thống quản lý rủi ro hoạt động, từ vai trò của Hội đồng Quản trị, Ban điều hành theo thẩm quyền đến trách nhiệm của các đơn vị, cá nhân trong công tác quản lý rủi ro hoạt động.
- Xây dựng mô hình quản lý rủi ro hoạt động ba tuyến bảo vệ dựa trên nguyên tắc đảm bảo độc lập các chức năng kinh doanh, chức năng quản lý, kiểm soát và chức năng đánh giá.

- Phân loại các sự kiện rủi ro hoạt động theo bảy nhóm sự kiện gây ra tổn thất gồm: gian lận nội bộ; gian lận bên ngoài; vi phạm chính sách lao động và an toàn nơi làm việc; vi phạm quy định liên quan đến khách hàng và quy trình cung cấp sản phẩm do lỗi vô ý; hư hỏng, mất mát tài sản, công cụ, thiết bị; gián đoạn hoạt động do hệ thống công nghệ, thông tin và lỗi hệ thống; bất cập trong quy trình nghiệp vụ và quản lý.
 - Đánh giá các nguyên nhân xảy ra rủi ro hoạt động gồm bốn nhóm nguyên nhân chính gồm: con người, quy định, hệ thống và các yếu tố bên ngoài.
 - Xây dựng các công cụ và biện pháp quản lý rủi ro hoạt động để theo dõi, đánh giá, và kiểm soát rủi ro; xây dựng hạn mức rủi ro theo các nhóm hoạt động kinh doanh; xây dựng các biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu rủi ro.
 - Quản lý, kiểm soát rủi ro hoạt động đối với toàn bộ các sản phẩm, lĩnh vực hoạt động của ngân hàng, đặc biệt xây dựng chú trọng tăng cường các chốt kiểm soát rủi ro đối với các sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới; quản lý rủi ro hoạt động trong ứng dụng công nghệ.
- ii) Nguyên tắc sử dụng hoạt động thuê ngoài
- BAOVIET Bank quản lý chặt chẽ hoạt động thuê ngoài đảm bảo việc sử dụng dịch vụ thuê ngoài không gây tình trạng lệ thuộc, không ảnh hưởng đến việc bảo mật cơ sở dữ liệu, thông tin khách hàng của Ngân hàng và đạt hiệu quả cao hơn việc tự thực hiện.
- iii) Kế hoạch duy trì hoạt động liên tục
- BAOVIET Bank xây dựng kế hoạch duy trì hoạt động liên tục gồm các nội dung như sau:
- Thành lập cơ cấu tổ chức đảm bảo hoạt động kinh doanh liên tục từ Khối, phòng, ban Hội sở đến các Đơn vị kinh doanh trong toàn ngân hàng.
 - Xây dựng kế hoạch đảm bảo kinh doanh liên tục gồm các nội dung về: cơ sở dự phòng, nhân sự, phương án và quy trình xử lý khi xảy ra sự cố, kế hoạch phục hồi sau khi xảy ra sự cố.
 - Kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục đáp ứng tối thiểu các yêu cầu sau đây:
 - + Phù hợp với tính chất, quy mô hoạt động của BAOVIET Bank;
 - + Có hệ thống dự phòng về nhân sự, hệ thống công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu thông tin;
 - + Có các biện pháp giảm thiểu tổn thất do ngừng hoạt động;
 - + Khôi phục được các hoạt động kinh doanh bị gián đoạn về trạng thái bình thường theo thời hạn yêu cầu;
 - + Được thử nghiệm, rà soát định kỳ tối thiểu hằng năm để xác định mức độ hiệu quả của kế hoạch duy trì hoạt động liên tục và chỉnh sửa (nếu cần thiết).
- b. Nội dung định lượng**
- Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động được xác định trên 15% chỉ số kinh doanh trung bình của năm tính toán và 02 năm liền kề trước năm tính toán. Chỉ số kinh doanh được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư 22.



Bảng 9: Chỉ số kinh doanh và vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động tại thời điểm 30/06/2026

(Đơn vị: Triệu đồng)

STT	Chỉ tiêu	Mục	Giá trị năm 2026 (Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/06/2026)	Giá trị năm 2025 (Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025)	Giá trị năm 2024 (Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/06/2024)
1	[Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự - Chi phí lãi và các chi phí tương tự]	IC = IC1 - IC2	1,551,901	1,188,906	1,488,481
2	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	IC1	16,898,428	14,918,506	15,717,490
3	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	IC2	15,346,527	13,729,600	14,229,009
4	SC* sau khi loại trừ các khoản mục theo PL03 Thông tư 41 /2016/TT-NHNN	SC	1,648,492	1,476,676	1,714,405
5	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ + Chi phí hoạt động dịch vụ + Thu nhập từ hoạt động khác + Chi phí từ hoạt động khác	SC* = SC1 + SC2 + SC3 + SC4	1,648,551	1,476,657	1,714,403
6	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	SC1	819,753	888,040	1,181,657
7	Chi phí hoạt động dịch vụ	SC2	135,339	120,437	72,892
8	Thu nhập từ hoạt động khác	SC3	193,787	257,677	121,487
9	Chi phí hoạt động khác	SC4	499,672	210,503	338,367
10	Khoản mục loại trừ (*)		59	(19)	(2)
11	[Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)] + [Lãi/lỗ thuần từ	FC = FC1 + FC2 + FC3	182,362	100,161	181,461

STT	Chỉ tiêu	Mục	Giá trị năm 2026 (Từ ngày 01/07/2025 đến ngày 30/06/2026)	Giá trị năm 2025 (Từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025)	Giá trị năm 2024 (Từ ngày 01/07/2023 đến ngày 30/06/2024)
	mua bán chứng khoán kinh doanh + Lãi/lỗ thuần từ mua bán, chứng khoán đầu tư 				
12	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (bao gồm cả vàng tiêu chuẩn)	FC1	42,430	22,241	58,779
13	Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh + Lãi/lỗ thuần từ mua bán, chứng khoán đầu tư	FC2 + FC3	139,932	77,920	122,682
15	Chỉ số kinh doanh	BI = IC + SC + FC	3,382,755	2,765,744	3,384,347
16	Vốn yêu cầu cho rủi ro hoạt động	Kor	476,642		

8. Rủi ro thị trường

a. Nội dung định tính

- i) Chính sách quản lý rủi ro thị trường
 - Chính sách Quản lý rủi ro thị trường được BAOVIET Bank xây dựng cho từng thời kỳ, đảm bảo phù hợp với môi trường và chiến lược kinh doanh của BAOVIET Bank, tuân thủ các quy định của pháp luật, của Ngân hàng Nhà nước và các quy định nội bộ của BAOVIET Bank về quản lý rủi ro thị trường.
 - Chính sách quản trị rủi ro thị trường thường xuyên được rà soát và cập nhật nhằm đáp ứng yêu cầu Ngân hàng Nhà nước và yêu cầu quản trị nội bộ. Để triển khai hiệu quả công tác quản trị rủi ro thị trường, Tổng Giám đốc ban hành quy định và quy trình quản lý rủi ro thị trường, quy định các hạn mức rủi ro thị trường dựa trên tham mưu, tư vấn của Hội đồng Rủi ro.
 - Chính sách Quản lý rủi ro thị trường bao gồm nguyên tắc, cơ chế quản lý rủi ro thị trường, đảm bảo nguyên tắc độc lập về phân tách chức năng và nhiệm vụ giữa các bộ phận.
 - BAOVIET Bank đã ban hành quy định phân tách sổ kinh doanh và sổ ngân hàng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dữ liệu về giao dịch trên sổ kinh doanh và sổ ngân hàng phải được ghi nhận chính xác, đầy đủ và kịp thời vào hệ thống cơ sở dữ liệu.
 - BAOVIET Bank quy định cụ thể các phương pháp, mô hình đo lường rủi ro thị trường; quy định các nguyên tắc trong việc nhận dạng, đo lường, theo dõi và kiểm soát rủi ro thị

trường trong điều kiện bình thường và điều kiện biến động mạnh về lãi suất/ tỷ giá nhằm phòng ngừa, giảm thiểu tác động bất lợi của rủi ro thị trường đến hoạt động kinh doanh của BAOVIET Bank; quy định các biện pháp phòng ngừa rủi ro thị trường và nguyên tắc áp dụng.

- BAOVIET Bank thực hiện kiểm tra sức chịu đựng của ngân hàng đối với các biến động về lãi suất, tỷ giá và giá để xác định khả năng chịu đựng rủi ro thị trường định kỳ hàng năm hoặc trong các trường hợp thị trường diễn biến bất lợi. Việc tiến hành kiểm tra sức chịu đựng giúp ngân hàng theo dõi và chủ động thực hiện các biện pháp phòng tránh, giảm thiểu rủi ro trước các biến động mạnh của thị trường.
- BAOVIET Bank xác định khả năng chấp nhận rủi ro thị trường cho từng thời kỳ thông qua việc thiết lập một hệ thống hạn mức để chủ động kiểm soát mức tổn thất giá trị tài sản của BAOVIET Bank trước các biến động của thị trường. Mọi hoạt động kinh doanh của BAOVIET Bank đều được phân tích, đo lường, đánh giá mức độ rủi ro, bảo đảm tổng mức tổn thất tối đa có thể xảy ra nằm trong mức chấp nhận rủi ro của BAOVIET Bank. Hệ thống hạn mức rủi ro thị trường bao gồm:
 - + Hạn mức rủi ro lãi suất: Hạn mức rủi ro lãi suất đối với danh mục sản phẩm giao dịch, hạn mức cho giao dịch viên, hạn mức cắt lỗ, hạn mức về tổng trạng thái rủi ro lãi suất trên sổ kinh doanh.
 - + Hạn mức rủi ro ngoại hối: Hạn mức về tổng trạng thái ngoại tệ dương, tổng trạng thái ngoại tệ âm; hạn mức cho giao dịch viên; hạn mức cắt lỗ.
- ii) Chiến lược tự doanh
 - Chiến lược tự doanh được xây dựng và cập nhật hằng năm dựa trên khẩu vị rủi ro được Hội đồng Quản trị phê duyệt, diễn biến của thị trường, tình hình tài chính, đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN, tối ưu hóa lợi nhuận từ danh mục tự doanh trong hạn mức rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
 - Chiến lược tự doanh là tài liệu cơ sở, bao quát và định hướng hoạt động tự doanh hàng năm của Ngân hàng. Trong đó, BAOVIET Bank quy định cụ thể về phạm vi hoạt động, nguyên tắc thực hiện và quy định chiến lược đối với loại tiền tệ, công cụ tài chính, sản phẩm phái sinh, đảm bảo không bị hạn chế về mua, bán.
 - Bên cạnh đó, chiến lược cũng quy định trách nhiệm của đơn vị kinh doanh và các bên có liên quan trong công tác thực hiện và giám sát hoạt động tự doanh.
- iii) Danh mục thuộc sổ kinh doanh

Danh mục thuộc sổ kinh doanh của BAOVIET Bank tại thời điểm 30/06/2026 bao gồm:

 - Giấy tờ có giá thuộc danh mục Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán.
 - Giao dịch tự doanh ngoại tệ gồm: Trạng thái giao dịch mua bán ngoại tệ giao ngay và trạng thái giao dịch phái sinh ngoại tệ.
- b. Nội dung định lượng**
 - Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường bao gồm vốn yêu cầu cho rủi ro lãi suất và rủi ro ngoại hối. BAOVIET Bank không thực hiện các hoạt động kinh doanh cổ phiếu, hàng hóa và giao dịch quyền chọn nên không phát sinh vốn yêu cầu cho các rủi ro này.

- Bảng 10: Vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường tại thời điểm 30/06/2026**

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

9. Cam kết của Ban lãnh đạo về công bố thông tin

BAOVIET Bank chịu trách nhiệm về nội dung công bố thông tin và tiếp tục rà soát hoàn thiện hệ thống dữ liệu, quy trình tính toán nhằm đảm bảo tuân thủ quy định của Ngân hàng Nhà nước. 

03 TỔNG GIÁM ĐỐC

**NGÂN HÀNG
THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
BẢO VIỆT
(BAOVIET BANK)**

M.S.D.N.: 0311000000 - C.T.C.P.

THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÁO NAM GIANG